Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7111.00.90

Mã HS	7111.00.90
Mô tả hàng hóa	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:56:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71110090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	1.5	1,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10723
Thuế NK ưu đãi (MFN)	1	1%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10723
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10723
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10723
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0.6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10178
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10129
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10129
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10129
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10129
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10129
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10129
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10181
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10181

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10181
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10181
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10181
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10181
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10182
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10182
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10182
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10182
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10182
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10182
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10183
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10135
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10141
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10141
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10141
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10141
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10141
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10141
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10166
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10166
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10166
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10166
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10166
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10166
VCFTA	2022	2022	1	VC!D10219
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10219

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10219
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10219
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10219
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10219
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10204
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10204
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10204
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10204
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10204
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10204
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10204
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10204
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10204
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10204
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10204
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10204
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10221
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10221
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10221
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10221
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10221
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10221
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10220
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10220
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10220
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10220

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10220
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10220
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10161
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10161
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10161
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10161
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10161
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10161
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10161
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10198
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10198
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10198
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10198
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10198
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10198
RCEP B	2022	2022	0	B!D10198
RCEP B	2023	2023	0	B!E10198
RCEP B	2024	2024	0	B!F10198
RCEP B	2025	2025	0	B!G10198
RCEP B	2026	2026	0	B!H10198
RCEP B	2027	2027	0	B!I10198
RCEP C	2022	2022	0	C!D10198
RCEP C	2023	2023	0	C!E10198
RCEP C	2024	2024	0	C!F10198
RCEP C	2025	2025	0	C!G10198
RCEP C	2026	2026	0	C!H10198

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10198
RCEP D	2022	2022	0	D!D10197
RCEP D	2023	2023	0	D!E10197
RCEP D	2024	2024	0	D!F10197
RCEP D	2025	2025	0	D!G10197
RCEP D	2026	2026	0	D!H10197
RCEP D	2027	2027	0	D!I10197
RCEP E	2022	2022	0	E!D10201
RCEP E	2023	2023	0	E!E10201
RCEP E	2024	2024	0	E!F10201
RCEP E	2025	2025	0	E!G10201
RCEP E	2026	2026	0	E!H10201
RCEP E	2027	2027	0	E!I10201
RCEP F	2022	2022	0	F!D10198
RCEP F	2023	2023	0	F!E10198
RCEP F	2024	2024	0	F!F10198
RCEP F	2025	2025	0	F!G10198
RCEP F	2026	2026	0	F!H10198
RCEP F	2027	2027	0	F!I10198
VIFTA	2024	2024	0.9	VI!F9429
VIFTA	2025	2025	0.7	VI!G9429
VIFTA	2026	2026	0.6	VI!H9429
VIFTA	2027	2027	0.4	VI!I9429

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7111.00 có 2 dòng thuế; dòng 7111.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7111.00.10 Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7111.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 1% của mã 7111.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10723), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.